

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 56

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây được gọi là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Thế Phiệt	Thành viên
Ông Đào Việt Dũng	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên
Ông Lê Văn Khiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên
Ông Lương Quốc Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Thế Phiệt	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Nhung

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ và không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Số: 912/2024/UHY - BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây được gọi là "Tổng Công ty") được lập ngày 29/08/2024, từ trang 06 đến trang 56 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số I.4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Tổng Công ty chưa nhận được Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ ngày chuyển đổi loại hình sang Công ty Cổ phần vào ngày 31/03/2016 từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 07/12/2020, Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng và khai thác các tài sản kết cấu hạ tầng hàng không như sau: (a) tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý và các tài sản này không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty, và (b) tài sản hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông Vận tải làm đại diện chủ sở hữu. Theo quy định tại Quyết định số 2007/QĐ-TTg: Tổng Công ty hiện đang ghi nhận doanh thu và chi phí phát sinh từ hoạt động khai thác các tài sản này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đồng thời, thực hiện nghĩa vụ nhà nước đối với phần chênh lệch còn lại trên cơ sở doanh thu trừ chi phí khai thác. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Giao thông vận tải chưa ban hành quyết định phê duyệt giá trị các tài sản kết cấu hạ tầng hàng không nói trên.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không ảnh hưởng đến kết luận soát xét của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Tổng Công ty đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác với kết luận chấp nhận toàn phần theo Báo cáo soát xét số 0171/VN1A-HN-BC ngày 29/08/2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán số 0628/VN1A-HN-BC ngày 29/03/2024.



Hà Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.651.658.339.701	42.679.681.080.233
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.191.909.654.380	2.843.713.782.836
Tiền	111		3.191.909.654.380	2.343.713.782.836
Các khoản tương đương tiền	112		-	500.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	23.223.000.000.000	25.895.700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.223.000.000.000	25.895.700.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.780.509.958.094	12.672.492.742.004
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	11.381.035.920.921	9.031.353.155.831
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.691.246.949.639	6.374.973.169.640
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	599.047.234.917	989.358.609.369
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.890.820.147.383)	(3.723.192.192.836)
Hàng tồn kho	140	V.7	423.034.721.219	468.060.286.710
Hàng tồn kho	141		423.034.721.219	468.060.286.710
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.033.204.006.008	799.714.268.683
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	89.576.496.189	25.087.321.198
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		939.540.674.089	729.613.419.974
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	4.086.835.730	45.013.527.511
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.151.167.739.394	24.667.923.276.405
Các khoản phải thu dài hạn	210		265.501.804.717	265.501.804.717
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	2.800.000.200	2.800.000.200
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	265.501.804.717	265.501.804.717
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.6	(2.800.000.200)	(2.800.000.200)
Tài sản cố định	220		12.561.728.869.349	13.140.335.921.780
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	12.556.722.904.383	13.137.032.858.662
- Nguyên giá	222		49.263.015.117.160	48.710.405.763.251
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.706.292.212.777)	(35.573.372.904.589)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.005.964.966	3.303.063.118
- Nguyên giá	228		28.339.543.844	25.849.266.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.333.578.878)	(22.546.203.837)
Tài sản dở dang dài hạn	240		11.836.719.159.944	7.888.086.590.183
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	11.836.719.159.944	7.888.086.590.183
Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	2.972.807.561.201	2.849.060.829.145
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.797.468.512.397	2.673.721.780.341
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		235.339.048.804	235.339.048.804
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		514.410.344.183	524.938.130.580
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	81.907.595.001	92.435.381.397
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	432.502.749.182	432.502.749.183
TỔNG TÀI SẢN	270		69.802.826.079.095	67.347.604.356.638

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		14.698.162.359.582	16.933.960.524.126
Nợ ngắn hạn	310		5.080.545.716.979	6.721.951.623.862
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	834.388.314.896	1.188.191.768.306
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.769.563.011	9.601.723.321
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.652.712.488.496	3.058.389.134.580
Phải trả người lao động	314		605.451.890.827	1.113.039.754.104
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	414.323.858.989	521.790.374.099
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.538.103.609	4.469.693.758
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	189.485.386.625	217.925.357.675
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	V.18	390.006.947.856	410.420.912.532
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		977.869.162.670	198.122.905.487
Nợ dài hạn	330		9.617.616.642.603	10.212.008.900.264
Phải trả dài hạn khác	337	V.17	200.972.542.625	157.421.551.625
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	V.18	9.408.088.272.034	10.046.031.520.694
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	V.13	194.031.921	194.031.922
Dự phòng phải trả dài hạn	342		8.361.796.023	8.361.796.023
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.104.663.719.513	50.413.643.832.512
Vốn chủ sở hữu	410	V.19	55.104.663.719.513	50.413.643.832.512
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(2.918.680.000)	(2.918.680.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.237.030.118.438	22.542.351.236.061
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.745.377.993.943	15.320.065.166.503
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421b		5.491.652.124.495	7.222.286.069.558
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		49.623.488.843	53.282.484.219
TỔNG NGUỒN VỐN	440		69.802.826.079.095	67.347.604.356.638

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024



Vũ Thị Vân Anh
Người lập



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.211.818.584.145	9.689.804.022.043
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	33.469.147.313	32.024.199.611
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	11.178.349.436.832	9.657.779.822.432
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	4.118.874.684.993	3.762.502.819.358
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.059.474.751.839	5.895.277.003.074
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.306.169.685.381	858.025.995.423
Chi phí tài chính	22	VI.6	45.157.539.470	346.398.119.067
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>29.257.424.776</i>	<i>34.359.495.843</i>
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		123.746.732.056	130.182.420.792
Chi phí bán hàng	25	VI.7	179.598.795.929	173.781.894.319
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	650.104.298.000	1.102.456.917.160
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.614.530.535.877	5.260.848.488.743
Thu nhập khác	31	VI.9	23.995.793.293	6.081.220.955
Chi phí khác	32	VI.10	10.887.844.052	2.497.618.697
Lợi nhuận khác	40		13.107.949.241	3.583.602.258
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.627.638.485.118	5.264.432.091.001
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.12	1.479.014.767.142	1.021.140.395.766
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.148.623.717.976	4.243.291.695.235
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6.142.409.839.407	4.238.470.427.969
<i>Lợi nhuận của Tổng Công ty</i>			<i>5.491.652.124.495</i>	<i>3.593.954.559.532</i>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK</i>		<i>X</i>	<i>650.757.714.912</i>	<i>644.515.868.437</i>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.213.878.569	4.821.267.266
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	2.523	1.832

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Vân Anh

Vũ Thị Vân Anh
Người lập

Nhung

Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	7.627.638.485.118	5.264.432.091.001
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.158.634.049.599	1.165.596.337.744
Các khoản dự phòng	03	170.273.394.872	639.128.823.169
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(517.193.962.982)	301.719.474.855
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(869.789.965.725)	(978.995.169.461)
Chi phí lãi vay	06	29.257.424.776	34.359.495.843
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.598.819.425.658	6.426.241.053.151
(Tăng) các khoản phải thu	09	(2.759.474.689.346)	(2.126.685.331.695)
Giảm, (tăng) hàng tồn kho	10	37.868.827.137	(9.040.921.460)
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.135.453.041.479)	(710.156.143.055)
(Tăng) chi phí trả trước	12	(55.647.340.379)	(23.757.602.221)
Tiền lãi vay đã trả	14	(30.990.424.776)	(35.970.495.843)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.414.101.594.464)	(1.550.000.000.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(19.899.858.880)	(205.897.834.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.221.121.303.471	1.764.732.724.786
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(4.562.267.718.518)	(4.352.529.111.650)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.057.014.538	309.729.730
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.362.300.000.000)	(1.877.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.035.000.000.000	2.793.500.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.145.559.781.987	1.026.674.039.769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(742.950.921.993)	(2.409.045.342.151)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(200.958.400.331)	(161.134.766.314)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.200.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(208.158.400.331)	(161.134.766.314)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		270.011.981.147	(805.447.383.679)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	2.843.713.782.836	2.496.515.921.711
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		78.183.890.397	2.425.984.732
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	3.191.909.654.380	1.693.494.522.764

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Vũ Thị Vân Anh
Người lập

Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây được gọi là "Tổng Công ty"), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 9 ngày 23 tháng 5 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: Airports Corporation of Vietnam ("ACV")

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán "ACV".

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 10.472 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.475 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ("Quyết định") về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác (i) tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý, không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty, và (ii) tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông vận tải làm đại diện chủ sở hữu ("KCHTHK"), Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng các tài sản KCHTHK này theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK dùng mục đích, công năng của tài sản KCHTHK và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí khai thác tài sản KCHTHK vào kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty, đồng thời, thực hiện nghĩa vụ nhà nước đối với phần chênh lệch còn lại trên cơ sở doanh thu trừ chi phí khai thác. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Vào ngày 01 tháng 3 năm 2022, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 256/QĐ-BGTVT phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại quyết định này, Bộ Giao thông Vận tải chưa phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty, do đó, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở phù hợp để thực hiện theo dõi chi tiết, hạch toán giá trị các tài sản KCHTHK. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật về kế toán có liên quan khi được Bộ Giao thông Vận tải ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2024:

Các chi nhánh:

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG
VIỆT NAM - CTCP**

58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
5. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An
6. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa
8. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
9. Cảng Hàng không Quốc tế Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng
10. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	179B đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ
11. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang
12. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thành phố Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình
14. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
15. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
16. Cảng Hàng không Phú Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1, Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
17. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên
18. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
19. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La
20. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
21. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
22. Cảng Hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93 Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Thành phố Hà Nội	60	60	Cung cấp dịch vụ lưu trữ và tra nạp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên doanh liên kết	Nơi Thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Thành phố Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại, dịch vụ tại sân bay
2. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
4. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
5. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách bằng đường bộ
6. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Thành phố Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Thuyết minh về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

5. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các Công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

7. Hàng tồn kho (tiếp)

Tại ngày 30/06/2024, Tổng Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng giảm giá.

8. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn; thuê tài sản

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ khi phát sinh thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

8. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn; thuê tài sản (tiếp)

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê hạ tầng, trang thiết bị. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

9. Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Bản quyền, chương trình phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí nhiên liệu xuất dùng, bản quyền phần mềm, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

12. Nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

15. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối và trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua,
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

16. Ghi nhận doanh thu (tiếp)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ kế toán đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam, trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định giá

- Doanh thu dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay;
- Doanh thu dịch vụ phục vụ hành khách;
- Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không;
- Doanh thu dịch vụ sân đậu tàu bay;
- Doanh thu dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách;
- Doanh thu dịch vụ cho thuê quầy làm thủ tục hành khách;
- Doanh thu dịch vụ phục vụ mặt đất trọn gói;
- Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không;
- Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo hoạt động bay;
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác.

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trữ, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

19. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và
- Khoản mục vay được đánh giá lại theo tỷ giá tính chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa đồng Việt Nam so với đồng Yên Nhật hoặc tỷ giá hạch toán của Bộ Tài chính (theo từng hợp đồng vay).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. Thuế (tiếp)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.341.573.889	1.220.273.373
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.187.455.778.800	2.339.507.468.588
Tiền đang chuyển	3.112.301.691	2.986.040.875
Các khoản tương đương tiền	-	500.000.000.000
Cộng	3.191.909.654.380	2.843.713.782.836

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng (*)	23.223.000.000.000	23.223.000.000.000	25.895.700.000.000	25.895.700.000.000
Tổng	23.223.000.000.000	23.223.000.000.000	25.895.700.000.000	25.895.700.000.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước có lãi suất từ 3,7%/năm đến 7,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,2%/năm đến 9,5%/năm).

3. Phải thu của khách hàng**a. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	76.486.703.096	137.778.136.653
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	45.565.644.985	98.774.183.043
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	15.398.677.569	28.528.717.837
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	5.633.250.287	7.488.142.551
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	9.682.011.601	2.503.280.099
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	207.118.654	483.813.123
Phải thu các khách hàng khác	11.304.549.217.825	8.893.575.019.178
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	3.802.613.118.999	1.831.491.447.842
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	3.119.255.208.049	2.981.939.117.309
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.265.240.599.160	2.132.752.370.554
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	880.129.071.197	874.429.420.742
- Các đối tượng khác	1.237.311.220.420	1.072.962.662.731
Cộng	11.381.035.920.921	9.031.353.155.831

b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	2.800.000.200	2.800.000.200
Cộng	2.800.000.200	2.800.000.200

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG
VIỆT NAM - CTCP**

58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tập đoàn Công nghiệp và Thương mại Xây dựng IC ICTAS	1.552.395.576.170	1.585.681.848.383
- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Long Thành	976.466.957.916	956.414.803.260
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	529.057.124.189	488.463.391.962
- Các đối tượng khác	2.633.327.291.364	3.344.413.126.035
Cộng	5.691.246.949.639	6.374.973.169.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***5. Phải thu khác**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	599.047.234.917	-	989.358.609.369	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	418.222.132.888	-	794.670.322.735	-
- Phải thu về cổ phần hóa	68.979.496.633	-	68.979.496.633	-
- Bàn giao tài sản khí tượng cho Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam	52.411.366.089	-	52.411.366.089	-
- Tạm ứng	15.788.736.233	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được kê khai khấu trừ	14.089.112.006	-	8.977.243.738	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.868.817.500	-	26.250.000.000	-
- Phải thu khác	23.687.573.568	-	38.070.180.174	-
Dài hạn	265.501.804.717	-	265.501.804.717	-
- Phải thu chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được bàn giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	-	184.565.128.906	-
- Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	-	80.936.675.811	-
Cộng	864.549.039.634	-	1.254.860.414.086	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

6. Nợ xấu

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8.253.366.287.448	(3.890.820.147.383)	5.689.632.085.892	(3.723.192.192.836)
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	3.044.536.486.312	(385.038.785.855)	1.231.131.955.271	(141.689.154.957)
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.265.232.169.528	(2.265.232.169.528)	2.099.567.054.341	(2.099.567.054.341)
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	1.702.012.403.515	-	1.233.834.668.259	(359.872.011.607)
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	880.129.071.197	(880.129.071.197)	839.370.789.382	(839.370.789.382)
- Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	324.921.505.387	(324.921.505.387)	244.549.126.808	(244.549.126.808)
- Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
- Các khoản phải thu khác	10.626.709.292	(9.590.673.199)	15.270.549.614	(12.236.113.524)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	2.800.000.200	(2.800.000.200)	2.800.000.200	(2.800.000.200)
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	2.800.000.200	(2.800.000.200)	2.800.000.200	(2.800.000.200)
Cộng	8.256.166.287.648	(3.893.620.147.583)	5.692.432.086.092	(3.725.992.193.036)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	224.204.150.472	-	225.265.336.149	-
- Công cụ, dụng cụ	1.154.160.268	-	3.448.244.839	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.047.350.000	-	11.047.350.000	-
- Hàng hóa	186.629.060.479	-	228.299.355.722	-
Cộng	423.034.721.219	-	468.060.286.710	-

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG
VIỆT NAM - CTCP**

58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

8. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Tiền thuê đất, thuê đất	58.892.549.617	-
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	8.243.533.093	13.716.284.301
- Chi phí phúc lợi người lao động	8.234.776.386	-
- Bảo hiểm hàng không, phí hàng không	6.730.098.637	3.427.930.369
- Nhiên liệu	2.509.034.952	2.715.946.702
- Các khoản khác	4.966.503.504	5.227.159.826
Cộng	<u>89.576.496.189</u>	<u>25.087.321.198</u>

b. Dài hạn

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	31.632.113.679	36.306.363.748
- Bản quyền phần mềm máy tính	15.162.139.334	14.930.308.350
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	14.251.985.746	14.251.985.746
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
- Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	-	9.724.000.000
- Các khoản khác	8.602.532.562	4.963.899.873
Cộng	<u>81.907.595.001</u>	<u>92.435.381.397</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc, thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYỄN GIÁ					
01/01/2024	29.530.318.726.912	15.893.876.428.692	3.160.591.563.637	125.619.044.010	48.710.405.763.251
- Mua trong kỳ	86.500.000	31.317.901.742	96.017.057.966	5.512.762.964	132.934.222.672
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	389.677.551.856	55.270.768.048	-	584.776.315	445.533.096.219
- Thanh lý, nhượng bán	(205.674.132)	(11.487.840.288)	(14.078.768.745)	(85.681.817)	(25.857.964.982)
30/06/2024	29.919.877.104.636	15.968.977.258.194	3.242.529.852.858	131.630.901.472	49.263.015.117.160
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	(18.884.461.860.375)	(13.964.818.364.896)	(2.616.577.791.143)	(107.514.888.175)	(35.573.372.904.589)
- Khấu hao trong kỳ	(690.513.334.494)	(364.828.844.240)	(100.000.943.520)	(3.434.150.916)	(1.158.777.273.170)
- Thanh lý, nhượng bán	205.674.132	11.487.840.288	14.078.768.745	85.681.817	25.857.964.982
30/06/2024	(19.574.769.520.737)	(14.318.159.368.848)	(2.702.499.965.918)	(110.863.357.274)	(36.706.292.212.777)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	10.645.856.866.537	1.929.058.063.796	544.013.772.494	18.104.155.835	13.137.032.858.662
30/06/2024	10.345.107.583.899	1.650.817.889.346	540.029.886.940	20.767.544.198	12.556.722.904.383

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 24.756.616.571.072 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 23.373.205.840.917 đồng).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số "V.18. Vay và nợ thuê tài chính", Tổng Công ty đã sử dụng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho các khoản vay. Tại ngày 30/06/2024, giá trị còn lại của tài sản thế chấp là 2.325.226.192.674 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 2.460.453.158.904 đồng).

Tại ngày 30/06/2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là 16.705.939.955.526 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 16.366.736.403.282 đồng) (chi tiết tại Thuyết minh số "V.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang"). Giá trị các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả kiểm toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc phê duyệt quyết toán công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***10. Tài sản cố định vô hình**

	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Phần mềm máy tính <u>VND</u>	Khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2024	2.661.339.000	23.017.927.955	170.000.000	25.849.266.955
- Mua trong kỳ	-	2.764.836.889	-	2.764.836.889
- Thanh lý, nhượng bán	-	(274.560.000)	-	(274.560.000)
30/06/2024	<u>2.661.339.000</u>	<u>25.508.204.844</u>	<u>170.000.000</u>	<u>28.339.543.844</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2024	(2.661.339.000)	(19.714.864.837)	(170.000.000)	(22.546.203.837)
- Khấu hao trong kỳ	-	(1.061.935.041)	-	(1.061.935.041)
- Thanh lý, nhượng bán	-	274.560.000	-	274.560.000
30/06/2024	<u>(2.661.339.000)</u>	<u>(20.502.239.878)</u>	<u>(170.000.000)</u>	<u>(23.333.578.878)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2024	-	3.303.063.118	-	3.303.063.118
30/06/2024	-	<u>5.005.964.966</u>	-	<u>5.005.964.966</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 21.153.976.282 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 21.233.536.282 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

a. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án thuộc sở hữu Tổng Công ty	11.792.367.945.651	7.837.489.623.649
- Mua sắm tài sản cố định	256.585.672.525	16.882.234.538
- Xây dựng cơ bản dở dang	11.529.641.687.662	7.808.173.582.868
Đầu tư xây dựng giai đoạn 1 - Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành	7.792.507.328.852	5.354.905.157.348
Xây dựng nhà ga Hành khách T3 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	2.732.468.077.577	1.472.296.744.152
Mở rộng sân đỗ, hệ thống tiếp nhiên liệu khu vực nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	434.203.154.025	454.676.736.342
Mở rộng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	140.562.193.242	122.154.575.649
Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	113.050.038.275	109.216.199.089
Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	111.439.588.126	108.726.176.934
Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	74.085.323.319	74.085.323.319
Các Công trình khác	131.325.984.246	112.112.670.035
- Sửa chữa tài sản cố định	6.140.585.464	12.433.806.243
Dự án thuộc KCHTHK	44.351.214.293	50.596.966.534
- Xây dựng cơ bản dở dang	1.213.327.272	1.213.327.272
Cải tạo đường hạ cất cánh Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
- Sửa chữa tài sản KCHTHK	43.137.887.021	49.383.639.262
Cộng	11.836.719.159.944	7.888.086.590.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp)

b. Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng Công ty

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	12.020.730.385.315	12.020.730.385.315
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	1.858.682.723.434	1.858.682.723.434
- Đầu tư xây dựng mở rộng Cảng Hàng không Điện Biên	973.097.795.707	973.097.795.707
- Cải tạo, nâng cấp sân đỗ máy bay hiện hữu (Quốc tế và Quốc nội) - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh	565.697.804.863	565.697.804.863
- Mở rộng Sân đỗ Máy bay, hệ thống tiếp nhiên liệu khu vực nhà ga Hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	301.888.648.993	-
- Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi	297.119.956.045	297.119.956.045
- Mở rộng sân đỗ máy bay về phía Bắc (Giai đoạn 2) - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	281.739.972.932	281.739.972.932
- Mở rộng sân bay đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	221.848.733.073	221.848.733.073
- Sửa chữa, cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	100.475.157.439	100.578.685.000
- Xây dựng trạm trực cứu hỏa phía Bắc (Giáp nhà ga T2) - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh	24.579.386.319	-
- Mở rộng sân đỗ ô tô, san lấp mặt bằng, cải tạo cảnh quan khu vực trước nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh	20.668.352.880	20.668.352.880
- Đầu tư cải tạo bể oxy hóa của hệ thống xử lý nước thải - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	11.176.574.051	11.176.574.051
- Xây dựng hàng rào ranh giới khu vực nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	9.850.377.691	9.850.377.691
- Sửa chữa nhà ga Quốc nội Cam Ranh	-	4.889.459.979
- Cải tạo, sửa chữa sân đậu làm vị trí để xe đặc chủng - Cảng Hàng không Cà Mau	-	655.582.312
- Các công trình khác	18.384.086.784	-
Cộng	<u>16.705.939.955.526</u>	<u>16.366.736.403.282</u>

Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng Công ty bao gồm nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán với số tiền 16.705.939.955.526 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 16.366.736.403.282 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

12. Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2024			01/01/2024		
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ khoản đầu tư	Tỷ lệ	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ khoản đầu tư	Tỷ lệ
	VND	VND	%	VND	VND	%
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (*)	-	64.497.376.657	51,00%	-	54.031.197.222	51,00%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	65.504.200	1.714.198.615.114	49,07%	65.504.200	1.658.488.050.233	49,07%
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn	16.128.051	915.842.571.031	48,03%	16.128.051	868.584.910.869	48,03%
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.305.000	14.480.221.746	30,00%	1.305.000	14.791.547.498	30,00%
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	493.000	3.502.357.344	29,53%	493.000	3.493.363.314	29,53%
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	6.000.000	84.947.370.505	20,00%	6.000.000	74.332.711.205	20,00%
Cộng		2.797.468.512.397			2.673.721.780.341	

(*) Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng Hàng không miền Nam là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore SIA Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

b. Đầu tư, góp vốn vào Đơn vị khác

	30/06/2024			01/01/2024		
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ khoản đầu tư	Tỷ lệ	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ khoản đầu tư	Tỷ lệ
	VND	VND	%	VND	VND	%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	7.500.000	50.000.000.000	19,42%	7.500.000	50.000.000.000	19,42%
- Công ty Cổ phần Đầu tư TCP	1.980.000	19.800.000.000	18,00%	1.980.000	19.800.000.000	18,00%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	13.899.050	75.539.048.804	13,62%	13.899.050	75.539.048.804	13,68%
- Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	7.500.000	60.000.000.000	10,00%	7.500.000	60.000.000.000	10,00%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	7.650.000	30.000.000.000	10,00%	7.650.000	30.000.000.000	10,00%
Cộng		235.339.048.804			235.339.048.804	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. Tài sản Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Trong kỳ, Tổng Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	403.104.281.932	403.104.281.932
- Trích trước chi phí thuế đất	14.775.208.782	14.775.208.782
- Khấu hao tài sản cố định tạm tăng	12.431.428.564	12.431.428.564
- Chi phí sửa chữa	1.920.742.897	1.920.742.898
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	271.087.007	271.087.007
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	432.502.749.182	432.502.749.183
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	194.031.921	194.031.922
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	194.031.921	194.031.922
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(268.192.639.395)	(268.192.639.395)
- Trích trước chi phí thuế đất	(2.195.519.323)	(2.195.519.323)
- Khấu hao tài sản cố định tạm tăng	(3.327.264.227)	(3.327.264.227)
- Chi phí sửa chữa	2.656.646.963	2.656.646.963
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	2.508.977.594	2.508.977.594
- Lỗi tính thuế chưa sử dụng của Công ty con	3.198.856.808	3.198.856.808
- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(84.017.112)	(84.017.112)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(265.434.958.692)	(265.434.958.692)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	9.120.481.782	9.120.481.782	8.718.447.343	8.718.447.343
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	6.297.620.400	6.297.620.400	4.107.352.236	4.107.352.236
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn	2.748.249.473	2.748.249.473	3.561.793.468	3.561.793.468
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	26.835.073	26.835.073	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không miền Nam	15.713.595	15.713.595	1.002.105.640	1.002.105.640
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không miền Nam	32.063.241	32.063.241	47.195.999	47.195.999
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	825.267.833.114	825.267.833.114	1.179.473.320.963	1.179.473.320.963
- New Asia Wave International Pte.Ltd.	192.360.553.165	192.360.553.165	204.386.925.518	204.386.925.518
- Tổng công ty Xây dựng công trình Hàng không ACC	60.768.034.434	60.768.034.434	149.358.889.577	149.358.889.577
- Các nhà cung cấp khác	572.139.245.515	572.139.245.515	825.727.505.868	825.727.505.868
Cộng	834.388.314.896	834.388.314.896	1.188.191.768.306	1.188.191.768.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước****a. Thuế và các khoản phải nộp**

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	14.242.039.656	172.893.623.989	146.787.173.436	40.348.490.209
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.808.493.489.888	1.479.014.767.142	2.414.101.594.464	873.406.662.566
Thuế thu nhập cá nhân	2.850.005.956	162.849.704.942	114.858.206.735	50.841.504.163
Thuế tài nguyên	56.873.360	186.580.360	209.925.160	33.528.560
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	135.091.729.706	80.557.472.983	54.534.256.723
Thuế bảo vệ môi trường	275.486.201	40.309.038.220	40.372.573.305	211.951.116
Thuế nhà thầu	792.326.357	27.474.449.892	27.367.309.164	899.467.085
Thuế môn bài	-	28.000.000	28.000.000	-
Các khoản phải nộp từ chênh lệch thu chi từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	1.231.678.913.162	650.757.714.912	1.250.000.000.000	632.436.628.074
Các loại thuế khác	-	5.044.710.810	5.044.710.810	-
Cộng	3.058.389.134.580	2.673.650.319.973	4.079.326.966.057	1.652.712.488.496

b. Thuế và các khoản phải thu

	01/01/2024	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.386.495.401	275.729.801	1.384.215.425	278.009.777
Thuế thu nhập doanh nghiệp	628.979.666	-	-	628.979.666
Thuế thu nhập cá nhân	36.276.475.701	-	35.726.128.452	550.347.249
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6.716.514.337	-	4.091.055.899	2.625.458.438
Thuế nhà thầu	1.021.806	-	1.021.806	-
Thuế môn bài	4.040.600	-	-	4.040.600
Cộng	45.013.527.511	275.729.801	41.202.421.582	4.086.835.730

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG
VIỆT NAM - CTCP**58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a – DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Giá trị tạm tăng của các công trình xây dựng cơ bản	208.064.480.633	360.336.595.385
- Tiền thuê đất, thuê đất	81.253.323.786	96.260.635.300
- Trang phục ngành	25.863.342.864	-
- Phúc lợi người lao động	19.317.083.328	5.209.402.679
- Tiền điện	18.705.878.620	8.588.032.030
- Lãi vay	16.882.000.000	18.615.000.000
- Hoa hồng thu hộ	14.036.403.154	6.523.653.941
- Dịch vụ vệ sinh	13.215.775.488	3.795.354.187
- Khám sức khỏe, bồi dưỡng độc hại	4.966.201.078	7.193.742.049
- Các khoản trích trước khác	12.019.370.038	15.267.958.528
Cộng	414.323.858.989	521.790.374.099

17. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	74.627.813.351	84.802.251.030
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	19.331.845.000	16.733.551.500
- Kinh phí công đoàn	12.988.546.200	2.994.171.055
- Thuế thu nhập cá nhân phải hoàn trả cho người lao động	96.219.018	71.675.163.404
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	82.440.963.056	41.720.220.686
Cộng	189.485.386.625	217.925.357.675

b. Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.972.542.625	157.421.551.625
Cộng	200.972.542.625	157.421.551.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2024		Trong kỳ			01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Phân loại vay dài	Trả gốc vay	Chênh lệch	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	hạn đến hạn trả	VND	tỷ giá	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	390.006.947.856	390.006.947.856	205.210.456.266	(200.958.400.331)	(24.666.020.611)	410.420.912.532	410.420.912.532
- Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	110.937.015.266	110.937.015.266	61.174.362.026	(58.195.328.502)	(14.390.742.310)	122.348.724.052	122.348.724.052
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án Xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	62.843.692.590	62.843.692.590	32.435.454.240	(32.638.175.829)	(1.824.494.301)	64.870.908.480	64.870.908.480
- Hiệp định vay vốn VN11-P6 Dự án Xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	103.941.760.000	103.941.760.000	53.647.360.000	(53.982.656.000)	(3.017.664.000)	107.294.720.000	107.294.720.000
- Hiệp định vay vốn VN13-P3 Dự án Xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	112.284.480.000	112.284.480.000	57.953.280.000	(56.142.240.000)	(5.433.120.000)	115.906.560.000	115.906.560.000

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

	30/06/2024		Phân loại vay dài hạn đến hạn trả VND	Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Trả gốc vay	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	9.408.088.272.034	9.408.088.272.034	(205.210.456.266)	-	(432.732.792.394)	10.046.031.520.694	10.046.031.520.694
- Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	1.830.460.751.859	1.830.460.751.859	(61.174.362.026)	-	(188.293.194.969)	2.079.928.308.854	2.079.928.308.854
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án Xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	1.571.092.320.175	1.571.092.320.175	(32.435.454.240)	-	(50.680.397.425)	1.654.208.171.840	1.654.208.171.840
- Hiệp định vay vốn VN11-P6 Dự án Xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	2.806.427.520.000	2.806.427.520.000	(53.647.360.000)	-	(90.529.920.000)	2.950.604.800.000	2.950.604.800.000
- Hiệp định vay vốn VN13-P3 Dự án Xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	3.200.107.680.000	3.200.107.680.000	(57.953.280.000)	-	(103.229.280.000)	3.361.290.240.000	3.361.290.240.000
Cộng	9.798.095.219.890	9.798.095.219.890	-	(200.958.400.331)	(457.398.813.005)	10.456.452.433.226	10.456.452.433.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (nay là JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng ủy quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại). Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga hành khách Quốc tế Sân bay Tân Sơn Nhất. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 22.768.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Khoản vay không có thế chấp và chịu lãi suất cho khoản vay là 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay. Số dư nợ vay đến 30 tháng 06 năm 2024 là 12.793.395.500 Yên Nhật tương đương 1.941.397.767.125 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2023 là 13.158.921.085,72 Yên Nhật tương đương 2.202.277.032.906 đồng).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 12.607.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 6 năm 2024 là 10.541.522.663 Yên Nhật tương đương 1.633.936.012.765 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.744.244.252 Yên Nhật tương đương 1.719.079.080.320 đồng).

(3) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 20.584.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 6 năm 2024 là 18.776.576.000 Yên Nhật tương đương 2.910.369.280.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 19.111.872.000 Yên Nhật tương đương 3.057.899.520.000 đồng).

(4) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 26.062.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn.

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG
VIỆT NAM - CTCP**

58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Số dư nợ vay đến 30 tháng 6 năm 2024 là 21.370.272.000 Yên Nhật tương đương 3.312.392.160.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 21.732.480.000 Yên Nhật tương đương 3.477.196.800.000 đồng).

Các khoản vay dài hạn theo nguyên tệ Yên Nhật và tương đương Đồng Việt Nam được hoàn trả theo lịch biểu tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trong vòng một năm	390.006.947.856	410.420.912.532
Trong năm thứ hai	390.006.947.856	410.420.912.532
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.170.020.843.568	1.231.262.737.596
Trên năm năm	7.848.060.480.610	8.404.347.870.566
Cộng	9.798.095.219.890	10.456.452.433.226
Trừ số vay dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	390.006.947.856	410.420.912.532
Số phải trả sau 12 tháng	9.408.088.272.034	10.046.031.520.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	16.041.380.825.681	47.524.433.302	43.906.915.371.215
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.222.286.069.558	10.004.322.035	7.232.290.391.593
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(718.486.306.678)	(2.246.271.118)	(720.732.577.796)
- Trích lập quỹ thưởng ban điều hành Công ty	-	-	-	-	(2.829.352.500)	-	(2.829.352.500)
31/12/2023	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	22.542.351.236.061	53.282.484.219	50.413.643.832.512
01/01/2024	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	22.542.351.236.061	53.282.484.219	50.413.643.832.512
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	5.491.652.124.495	6.213.878.569	5.497.866.003.064
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(793.831.910.918)	(2.672.873.945)	(796.504.784.863)
- Trích lập quỹ thưởng ban điều hành Công ty	-	-	-	-	(3.141.331.200)	-	(3.141.331.200)
30/06/2024	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	27.237.030.118.438	49.623.488.843	55.104.663.719.513

Nghị quyết số 02/NQ-DHĐCĐ ngày 31/05/2024, Tổng Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023, bao gồm: quỹ khen thưởng, phúc lợi là: 789.822.600.000 đồng, quỹ thưởng ban điều hành Công ty là: 3.141.331.200 đồng.

Nghị quyết số 263/NQ-DHĐCĐ ngày 23/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài đã phê duyệt việc phân phối lợi nhuận chưa phân phối năm 2023, bao gồm: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là: 6.682.184.863 đồng, chi trả cổ tức năm 2023 là: 18.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
	Số tiền góp vốn VND	Tỷ lệ %	Số tiền góp vốn VND	Tỷ lệ %
- Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	20.769.430.110.000	95,40%	20.769.430.110.000	95,40%
- Các cổ đông khác	1.000.074.250.000	4,59%	1.000.074.250.000	4,59%
- Cổ phiếu Quỹ	2.228.000.000	0,01%	2.228.000.000	0,01%
Cộng	21.771.732.360.000	100%	21.771.732.360.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.177.173.236	2.177.173.236
+ Cổ phiếu phổ thông	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu quỹ	222.800	222.800
+ Cổ phiếu phổ thông	222.800	222.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.176.950.436	2.176.950.436
+ Cổ phiếu phổ thông	2.176.950.436	2.176.950.436
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	30/06/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	116.457.971,19	68.729.362,33
- Rub Nga (RUB)	6.058,54	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	5.142.100.797	44.517.571.868
Hàng hóa nhận ký gửi (VND)	1.923.400.909	1.778.275.909
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND)	3.382.519.648.259	3.382.560.942.259
- Tài sản KCHTHK thuộc sở hữu của Nhà nước Tổng Công ty đang khai thác	3.307.386.790.259	3.307.428.084.259
- Tài sản khác thuộc sở hữu của Nhà nước Tổng Công ty đang khai thác	75.132.858.000	75.132.858.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu dịch vụ hàng không	9.198.384.627.751	7.965.130.287.177
- Doanh thu phục vụ hành khách	5.408.288.741.568	4.620.072.294.362
- Doanh thu dịch vụ cất, hạ cánh	1.374.061.832.914	1.249.546.909.388
- Doanh thu bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	788.518.426.556	696.906.323.163
- Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	244.135.957.182	282.152.775.958
- Doanh thu các dịch vụ hàng không khác	1.383.379.669.531	1.116.451.984.306
Doanh thu dịch vụ phi hàng không	1.375.580.958.493	1.151.907.402.184
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	686.034.455.337	551.346.523.737
- Doanh thu sử dụng dịch vụ hạ tầng nội cảng	212.125.663.076	292.857.214.782
- Doanh thu cho thuê quảng cáo	155.658.715.882	150.449.600.228
- Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích	85.087.095.331	68.939.209.538
- Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C	56.252.552.000	43.319.419.798
- Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	180.422.476.867	44.995.434.101
Doanh thu bán hàng	637.852.997.901	572.766.332.682
Cộng	11.211.818.584.145	9.689.804.022.043

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chiết khấu thương mại	33.469.147.313	32.024.199.611
Cộng	33.469.147.313	32.024.199.611

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.540.496.438.931	9.085.013.489.750
Doanh thu bán hàng	637.852.997.901	572.766.332.682
Cộng	11.178.349.436.832	9.657.779.822.432

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG
VIỆT NAM - CTCP**58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***4. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	342.304.326.330	305.356.197.540
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.776.570.358.663	3.457.146.621.818
Cộng	4.118.874.684.993	3.762.502.819.358

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	632.634.599.278	828.429.755.055
Cổ tức, lợi nhuận được chia	112.351.619.853	20.073.263.884
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	43.989.503.268	9.522.976.484
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	517.193.962.982	-
Cộng	1.306.169.685.381	858.025.995.423

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	29.257.424.776	34.359.495.843
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	15.900.114.694	10.319.148.369
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	301.719.474.855
Cộng	45.157.539.470	346.398.119.067

7. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	40.715.169.626	41.223.080.868
Chi phí vật liệu, bao bì	36.990.080	556.311.697
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.410.829.357	679.624.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	41.677.467	46.938.736
Chi phí điều hành, thương quyền	121.090.874.443	115.017.081.630
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	754.578.728	1.075.419.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.911.065.633	6.264.008.125
Chi phí bằng tiền khác	9.637.610.595	8.919.428.997
Cộng	179.598.795.929	173.781.894.319

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG
VIỆT NAM - CTCP**58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	333.908.437.200	330.068.052.916
Chi phí nguyên, vật liệu, đồ dùng văn phòng	5.884.676.256	6.253.580.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	15.448.934.873	16.571.214.553
Thuế, phí, lệ phí	8.219.803.426	7.522.690.344
Chi phí sửa chữa tài sản	3.755.163.509	2.616.171.877
Chi phí điện nước, thông tin liên lạc	12.104.550.476	10.281.284.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	17.643.110.910	20.714.737.204
Chi phí phúc lợi cho người lao động	17.345.232.725	16.933.116.245
Công tác phí	16.229.767.763	10.148.042.280
Chi phí bằng tiền khác	49.291.225.990	42.219.204.076
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	170.273.394.872	639.128.823.169
Cộng	650.104.298.000	1.102.456.917.160

9. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản	1.499.837.113	643.925.114
Thưởng tiết kiệm hao hụt nhiên liệu	1.726.524.849	1.663.820.937
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	8.131.794.710	2.878.823.991
Bán hồ sơ thầu	-	130.580.410
Tài sản được biểu, tặng	-	447.272.730
Doanh thu các kỳ trước	12.278.247.250	-
Thu nhập khác	359.389.371	316.797.773
Cộng	23.995.793.293	6.081.220.955

10. Chi phí khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá trị vật tư tồn kho thanh lý	52.252.906	2.361.936.205
Các khoản phạt phải nộp	3.365.702.499	-
Chi mời thầu	168.181.998	52.254.544
Chi phí thuế đất, thuế đất các kỳ trước	7.277.606.937	-
Các khoản khác	24.099.712	83.427.948
Cộng	10.887.844.052	2.497.618.697

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG
VIỆT NAM - CTCP**

58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

11. Chi phí hoạt động kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nhân viên	1.765.727.485.100	1.659.924.398.791
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	60.501.424.877	54.060.625.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	1.158.634.049.599	1.165.596.337.744
Thuế, phí và lệ phí	69.051.811.668	51.740.445.431
Chi phí sửa chữa tài sản	304.225.631.428	163.247.492.780
Chi phí điều hành, thương quyền	121.090.874.443	115.017.081.630
Chi phí bảo hiểm hàng không, phí hàng không	14.837.249.689	14.840.076.737
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	257.413.464.473	228.558.348.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	215.997.829.865	190.959.759.617
Chi hoa hồng, môi giới	87.802.323.472	76.080.629.152
Chi phí phúc lợi cho người lao động	118.007.728.998	113.915.033.625
Phí nhượng quyền, khai thác	112.784.115.000	122.200.630.000
Chi phí bằng tiền khác	149.926.069.108	138.115.750.389
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	170.273.394.872	639.128.823.169
Cộng	4.606.273.452.592	4.733.385.433.297

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.627.638.485.118	5.264.432.091.001
Các khoản chi phí không được trừ	3.533.702.499	168.000.000
- Chi phí không được trừ	3.533.702.499	168.000.000
Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	236.098.351.909	150.255.684.676
- Thu nhập từ cổ tức	112.351.619.853	20.073.263.884
- Phần lãi trong các Công ty liên doanh, liên kết	123.746.732.056	130.182.420.792
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	7.395.073.835.708	5.114.344.406.325
Lỗ được chuyển	-	12.221.168.165
Thu nhập tính thuế	7.395.073.835.708	5.102.123.238.160
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	1.479.014.767.142	1.020.424.647.632
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước	-	715.748.134
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.479.014.767.142	1.021.140.395.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	5.491.652.124.495	3.593.954.559.532
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	394.594.773.543
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.491.652.124.495	3.988.549.333.075
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	2.176.950.436	2.176.950.436
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.523	1.832

14. Các khoản cam kết

Cam kết thuê hoạt động

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	64.476.499.284	47.589.035.492
Cộng	64.476.499.284	47.589.035.492

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Từ 1 năm trở xuống	22.486.899.374	42.432.235.502
Trên 1 năm đến 5 năm	78.823.439.819	104.584.581.837
Trên 5 năm	332.329.377.234	314.614.838.524
Cộng	433.639.716.427	461.631.655.863

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất tại các Chi nhánh. Đối với các Chi nhánh chưa ký hợp đồng thuê đất chính thức với cơ quan địa phương, giá thuê đất được tính theo thông báo do các Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định.

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Giá trị hợp đồng dự án xây dựng cơ bản chủ yếu còn đang thực hiện	63.349.622.977.307	60.471.593.250.191
Cộng	63.349.622.977.307	60.471.593.250.191
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giá trị khối lượng hoàn thành</i>	<i>10.795.565.992.060</i>	<i>7.808.157.744.391</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm 16.882.000.000 đồng là khoản chi phí lãi vay trích trước tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 (Giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 là: 19.535.000.000 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 418.222.133.888 đồng là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn dự thu lại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 là: 747.454.579.717 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 5.868.817.500 đồng là khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia dự thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 là: 11.250.000.000 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 428.587.962.481 đồng (Giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 là: 726.607.165.020 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm 5.668.912.260.175 đồng (Giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 là: 960.848.763.880 đồng), là số tiền dùng để ứng trước mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ (hàng không và phi hàng không), hoạt động bán hàng và các hoạt động khác.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024**

Chỉ tiêu	Dịch vụ hàng không và phí hàng không VND	Bán hàng VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	10.540.496.438.931	637.852.997.901	11.178.349.436.832
Chi phí bộ phận	3.776.570.358.663	521.903.122.259	4.298.473.480.922
Giá vốn bán hàng	3.776.570.358.663	342.304.326.330	4.118.874.684.993
Chi phí bán hàng	-	179.598.795.929	179.598.795.929
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	6.763.926.080.268	115.949.875.642	6.879.875.955.910
Các khoản doanh thu và chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Chi phí quản lý doanh nghiệp			650.104.298.000
Doanh thu hoạt động tài chính			1.306.169.685.381
Chi phí tài chính			45.157.539.470
Thu nhập khác			23.995.793.293
Chi phí khác			10.887.844.052
Lãi trong Công ty liên doanh, liên kết			123.746.732.056
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			1.479.014.767.142
Lợi ích cổ đông không kiểm soát			(6.213.878.569)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ			6.142.409.839.407
<i>Trong đó:</i>			
- Lợi nhuận của Tổng Công ty			5.491.652.124.495
- Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao quản lý			650.757.714.912
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			69.802.826.079.095
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			14.698.162.359.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Chỉ tiêu	Dịch vụ hàng không và phí hàng không VND	Bán hàng VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	9.085.013.489.750	572.766.332.682	9.657.779.822.432
Chi phí bộ phận	3.457.146.621.818	479.138.091.859	3.936.284.713.677
Giá vốn bán hàng	3.457.146.621.818	305.356.197.540	3.762.502.819.358
Chi phí bán hàng	-	173.781.894.319	173.781.894.319
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	5.627.866.867.932	93.628.240.823	5.721.495.108.755
Các khoản doanh thu và chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.102.456.917.160
Doanh thu hoạt động tài chính			858.025.995.423
Chi phí tài chính			346.398.119.067
Thu nhập khác			6.081.220.955
Chi phí khác			2.497.618.697
Lãi trong Công ty liên doanh, liên kết			130.182.420.792
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			1.021.140.395.766
Lợi ích cổ đông không kiểm soát			(4.821.267.266)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ			4.238.470.427.969
<i>Trong đó:</i>			
- Lợi nhuận của Tổng Công ty			3.593.954.559.532
- Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao quản lý			644.515.868.437
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			63.232.286.870.484
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			16.582.618.805.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

IX. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác. Danh sách các bên liên quan của Tổng Công ty như sau:

STT	Tên Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
2	Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
4	Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
5	Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
6	Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		9.856.869.529	8.280.802.192
Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch	959.895.515	852.223.555
Ông Vũ Thế Phiệt	Tổng Giám đốc	968.413.508	840.695.277
Ông Đào Việt Dũng	Thành viên	894.383.578	792.927.134
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên	882.994.229	780.881.080
Ông Lê Văn Khiên	Thành viên	866.243.677	678.997.973
Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng	Thành viên	873.349.268	685.866.214
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Thành viên	682.838.780	49.557.049
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc	-	746.567.731
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc	858.559.190	758.766.682
Ông Trần Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	837.232.518	672.545.069
Ông Nguyễn Tiến Việt	Phó Tổng Giám đốc	848.229.788	678.151.283
Ông Nguyễn Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc	-	693.475.746
Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	518.878.560	-
Ông Nguyễn Văn Nhung	Kế toán trưởng	665.850.918	50.147.399
Ban kiểm soát		1.835.878.031	1.577.839.277
Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban	839.340.747	745.493.005
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên	508.954.204	457.658.308
Ông Lương Quốc Bình	Thành viên	487.583.080	374.687.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

IX. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu đối với các bên liên quan	396.852.248.399	332.679.407.780
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	255.428.764.044	207.543.414.199
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	86.321.907.070	75.640.868.566
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	45.322.961.082	41.388.460.395
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	5.773.560.998	4.604.001.127
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	11.894.442	9.163.632
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	3.993.160.763	3.493.499.861
Mua hàng với các bên liên quan	20.902.174.999	18.481.377.899
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	15.578.163.301	10.192.797.713
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	3.719.828.420	4.067.211.847
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	1.001.977.611	907.189.600
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	266.132.014	2.967.697.824
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	336.073.653	346.480.915
Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan	-	68.504.200.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	-	65.504.200.000
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	-	3.000.000.000

Số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các thuyết minh tại các thuyết minh V.3 và V.14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

X. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KCHTHK NHÀ NƯỚC GIAO CHO TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ, KHAI THÁC

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
	VND	VND
I. Nguồn thu từ khai thác tài sản KCHTHK	1.342.989.036.534	1.226.575.805.585
1. Doanh thu khai thác tài sản KCHTHK	1.376.472.393.714	1.252.773.413.770
Các khoản giảm trừ doanh thu	33.599.312.008	31.961.097.619
Doanh thu thuần	1.342.873.081.706	1.220.812.316.151
2. Lãi tiền gửi	-	5.763.489.434
3. Lãi chênh lệch tỷ giá	115.954.828	-
II. Các khoản chi cho hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	692.231.321.622	582.059.937.148
1. Chi hoạt động	529.541.892.893	420.930.970.039
Chi phí nhân viên	243.425.906.160	231.044.871.867
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	3.802.206.401	3.523.259.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	32.165.369.274	34.397.493.810
Thuế, phí lệ phí	707.084.282	870.600.656
Chi phí sửa chữa tài sản	155.146.841.332	54.574.308.896
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	9.461.315.058	9.713.341.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	39.743.126.866	40.129.095.685
Chi phí phúc lợi người lao động	15.011.780.243	15.430.395.636
Chi phí bằng tiền khác	29.591.654.619	29.096.161.159
Lỗ chênh lệch tỷ giá	486.608.658	2.151.441.265
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	162.689.428.729	161.128.967.109
III. Chênh lệch còn lại	650.757.714.912	644.515.868.437

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG
VIỆT NAM - CTCP**

58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

XI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Vũ Thị Vân Anh
Người lập

Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

